

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu Khí Việt Nam
[02] Mã số thuế: 0307230846
[03] Địa chỉ: 65 Mai Chí Thọ, Phường An Phú [04] Quận/Huyện: Thành phố Thủ Đức [05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh
[06] Điện thoại: [07] Fax: [08] E-mail:
BCTC đã được kiểm toán: ☐
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		145.575.924.943	153.374.375.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2.141.900.054	1.599.471.066
1. Tiền	111		2.141.900.054	1.599.471.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		130.403.334.258	138.027.726.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.659.803.057	63.336.544.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.359.445.778	61.268.448.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		55.853.349.149	46.891.997.009
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33.469.263.726)	(33.469.263.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		13.030.690.631	13.747.177.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		310.472.158	571.482.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.189.153.180	9.644.630.315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.531.065.293	3.531.065.293
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		98.623.831.740	91.386.146.907
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210		23.901.013.341	16.663.328.508
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	23.901.013.341	16.663.328.508
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	0	0
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	0	0
- Nguyên giá	222	239.564.503	239.564.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(239.564.503)	(239.564.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	74.722.818.399	74.722.818.399
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	74.722.818.399	74.722.818.399
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	244.199.756.683	244.760.522.175
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300	343.511.593.203	342.444.091.796
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	324.469.478.049	323.982.699.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.932.912.045	22.043.855.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	37.140.838.546	36.823.280.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	38.213.690	18.639.619
4. Phải trả người lao động	314	1.914.316.258	1.798.483.359
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	864.500.000	864.500.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	50.872.420.334	83.359.863.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	217.706.277.176	179.074.077.176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330	19.042.115.154	18.461.391.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.042.115.154	18.461.391.877
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	(99.311.836.520)	(97.683.569.621)
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	410	(99.311.836.520)	(97.683.569.621)
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(599.311.836.520)	(597.683.569.621)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(597.683.569.621)	(425.007.639.703)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.628.266.899)	(172.675.929.918)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		244.199.756.683	244.760.522.175

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thái Ly

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Kim Ngọc

Ngô Thị Kim Ngọc

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2025



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Tiến

Nguyễn Hoàng Tiến

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM.



PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

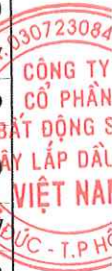
Mẫu số: B 02
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu Khí Việt Nam

[03] Mã số thuế: 0307230846

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.903.133.045	14.850.356.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.070.340.753	11.683.555.905
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.832.792.292	3.166.800.361
4. Giá vốn hàng bán	11		8.463.886.286	164.980.978.176
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.368.906.006	(161.814.177.815)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.248.335.381	2.465.299
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		398.840.627	138.215.717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.751.216.527	8.367.551.199
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.467.184.233	(170.317.479.432)
11. Thu nhập khác	31		237.925.147	695.399.717
12. Chi phí khác	32		6.333.376.279	3.053.850.203
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.095.451.132)	(2.358.450.486)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.628.266.899)	(172.675.929.918)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.628.266.899)	(172.675.929.918)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thái Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MMOC

Ngô Thị Kim Ngọc



Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hoàng Tiến

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM.



PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

Mẫu số: B 03
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu Khí Việt Nam

[03] Mã số thuế: 0307230846

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		260.479.984.856	20.514.040.089
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70.196.027.242)	(41.854.404.377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.480.988.756)	(4.441.408.822)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		117.513.568.581	64.543.957.845
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(302.774.108.451)	(38.361.021.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		542.428.988	401.163.175
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(149.700.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		149.700.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		542.428.988	401.163.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.599.471.066	1.198.307.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.141.900.054	1.599.471.066



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

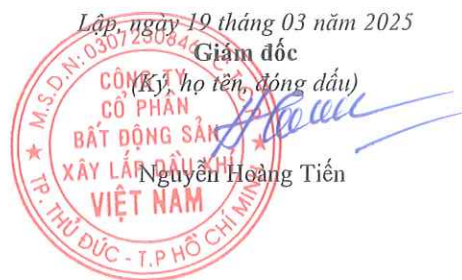
Đỗ Thái Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NMC
Ngô Thị Kim Ngọc

Lập, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Tiến

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM.



BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0329204301098/2025/TB-TĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v: Chấp nhận việc nộp hồ sơ khai thuế điện tử

Kính gửi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Mã số thuế: 0307230846

Căn cứ hồ sơ khai thuế (HSKT) điện tử của người nộp thuế (NNT) đã được Công thông tin điện tử của Cục Thuế tiếp nhận vào lúc 18 giờ 03 phút 12 giây ngày 28 tháng 03 năm 2025, Cơ quan thuế thông báo chấp nhận việc nộp HSKT điện tử của NNT:

1) HSKT điện tử:

STT	Tờ khai/Phụ lục	Loại tờ khai	Kỳ tính thuế	Lần nộp	Lần bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bộ báo cáo tài chính-TT200	Chính thức	2024	1	

2) Mã giao dịch điện tử: 11320250308790773

3) HSKT điện tử đã được Cơ quan thuế chấp nhận vào lúc 18 giờ 03 phút 12 giây ngày 28 tháng 03 năm 2025. Ngày hoàn thành việc nộp HSKT điện tử của NNT là ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Trường hợp cần biết thêm thông tin chi tiết, NNT vui lòng liên hệ với Cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hỗ trợ.
Cơ quan thuế thông báo để NNT biết và thực hiện./.



Ký điện tử bởi: CỤC THUẾ.